

Vietnam Daily Review

Vượt cạn cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/9/2022		•	
Tuần 12/9-16/9/2022		•	
Tháng 9/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa với gap dương, tuy nhiên VN-Index thể hiện sự đuối sức trong cả ngày hôm nay khi cứ dần thu hẹp đà tăng. Đến cuối phiên chiều, đột nhiên chỉ số bật lên mạnh mẽ, lợi dòng tăng hơn 14 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Chỉ số đang trở lại đường viền cổ của mẫu hình Vai – đầu – vai, ngưỡng 1,250; cây nến rút chân cho thấy bên mua ủng hộ đà tăng của chỉ số. Vùng kháng cự hiện tại chỉ số đang phải đối mặt là 1,250-1,260, nếu không thể vượt qua được ngưỡng này, chỉ số sẽ giảm về vùng 1,220-1,230.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp hồi phục của chỉ số VN30. Nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong phiên theo chiều long vào tuần sau.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/9/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+14.18** điểm, đóng cửa **1248.78** điểm. HNX-Index **+2.48** điểm, đóng cửa **284.63** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.45)**, **GAS (+1.07)**, **HPG (+1.03)**, **VCB (+0.96)**, **VPB (+0.69)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HVN (-0.17)**, **NVL (-0.15)**, **MBB (-0.1)**, **PDR (-0.09)**, **STB (-0.07)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12595** tỷ đồng, giảm **-1.01%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13800 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 20.24 điểm. Thị trường có **281** mã tăng, 82 mã tham chiếu, **176** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **178.09** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (140.72 tỷ)**, **VIC (43.32 tỷ)**, **VND (25.86 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.05** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1248.78**
Giá trị: 12594.51 tỷ **14.18 (1.14%)**
Khối ngoại (ròng): 178.09 tỷ

HNX-INDEX **284.63**
Giá trị: 1328.28 tỷ **2.48 (0.88%)**
Khối ngoại (ròng): -2.05 tỷ

UPCOM-INDEX **90.64**
Giá trị: 629.09 tỷ **0.33 (0.37%)**
Khối ngoại(ròng): 3 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	84.6	1.29%
Giá vàng	1,727	1.11%
Tỷ giá USD/VND	23,544	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,813	1.20%
Tỷ giá JPY/VND	16,540	0.00%
LS liên NH 1 tháng	5.2%	-0.24%
LS TPCP 5 năm	3.3%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	140.72	STB	-39.76
VIC	43.32	KDH	-18.31
VND	25.86	SSI	-16.95
VNM	25.21	DGC	-13.38
VHC	22.93	FUEVFN	-13.16
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/9

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	88.89	2.32%	-8.37%	-1.16%	29.05%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	94.82	1.94%	-7.88%	-0.31%	31.29%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.46	-0.32%	-9.59%	-7.33%	14.38%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1709.53	-0.11%	-1.63%	-4.42%	-6.23%		PNJ
Bạc	Ounce	18.15	0.71%	-3.20%	-12.10%	-26.43%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1510.50	2.56%	-5.90%	7.60%	17.87%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	705.05	-11.09%	-14.02%	-9.58%	-0.52%	AFX	
Sữa	Cwt	19.75	0.82%	-1.89%	-1.99%	18.69%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	133.40	0.08%	-7.10%	-13.60%	-19.10%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	18.15	0.89%	-1.73%	2.14%	-7.49%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	3.18	0.00%	-0.63%	12.37%	-0.31%		
Cà phê	LB	232.65	-1.67%	-4.26%	8.39%	21.90%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.45	0.80%	-4.52%	-3.87%	-20.20%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3840.00	1.13%	-4.31%	-7.02%	-28.28%		HPG
Nhôm	Ton	2290.50	-0.22%	-4.20%	-6.34%	-17.34%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	98.00	-1.01%	-9.68%	-16.24%	-31.71%	HPG	
Than đá	Ton	435.00	1.79%	4.22%	10.55%	143.02%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent tăng 1.15 USD tương đương 1.3% lên 89.15 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.6 USD tương đương 2% lên 83.54 USD/thùng. Trong phiên trước đó, cả hai loại dầu đều giảm hơn 5% xuống mức thấp nhất kể từ giữa cuối tháng 1/2022.
- Giá dầu tăng 1%, sau khi giảm xuống mức thấp nhất 7 tháng trong phiên trước đó, do Nga đe dọa sẽ ngừng xuất khẩu dầu và khí đốt sang một số nước.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.4% xuống 1,711.05 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất hơn 1 tuần trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 12/2022 trên sàn New York giảm 0.4% xuống 1,720.2 USD/ounce.
- Giá vàng giảm, sau bình luận từ chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, Jerome Powell, củng cố kỳ vọng xung quanh việc tăng lãi suất 75 điểm cơ bản tại cuộc họp chính sách sắp tới.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Đại Liên tăng 3.1% lên 706 CNY (101.54 USD/tấn), sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 30/8/2022 (708.5 CNY/tấn). Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn Singapore tăng 4.1% lên 100.4 USD/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 0.9%, thép cuộn cán nóng tăng 0.8% và thép không gỉ tăng 1.4%.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên và Singapore tăng, được hỗ trợ sau khi thành phố Trịnh Châu Trung Quốc cho biết sẽ xây dựng các dự án nhà ở bị đình trệ, làm giảm bớt lo ngại về nhu cầu thép tại Trung Quốc suy yếu.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2023 trên sàn Osaka tăng 1.4 JPY tương đương 0.7% lên 216.2 JPY (1.5 USD)/kg. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Thượng Hải tăng 90 CNY lên 12,340 CNY (1,775 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, được hỗ trợ bởi giá cao su tại Thượng Hải tăng và tăng trưởng kinh tế nội địa cao hơn so với dự kiến đã thúc đẩy nhu cầu.

Giá nông sản

- Tại New York, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2022 giảm 1.05 US cent tương đương 0.5% xuống 2.222 USD/lb, trong phiên có lúc chạm mức thấp nhất 3 tuần (2.2065 USD/lb). Tại London, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2022 tăng 38 USD tương đương 1.7% lên 2,276 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn ICE giảm 0.12 US cent tương đương 0.7% xuống 17.93 US cent/lb. Trong khi đó, giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn London tăng 9 USD tương đương 1.6% lên 580.2 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	9/9	% 9/9	8/9	% 8/9	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1248.78	1.15%	1234.60	-18.78%	-2.48%	-0.63%
S&P 500			4006.18	0.66%	1.29%	-3.23%
HDTL S&P500	4026.50	0.52%	4005.50	-11.46%	1.46%	-2.38%
Shang-hai	3262.05	0.82%	3235.59	-1.46%	2.37%	0.99%
Euro Stoxx	3543.17	0.88%	3512.38	-8.97%	-0.03%	-5.50%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/5/2022	DRC	29.5	34	27.5	31	35	5.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/4/2022	VTP	62.3	70	58.5	62.3	36	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/3/2022	REE	81.2	93	76	81.3	37	0.12%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	POW	13.75	16	13	13.7	38	-0.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	40	39	-3.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/18/2022	GVR	23.2	28	21.9	25	53	7.76%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

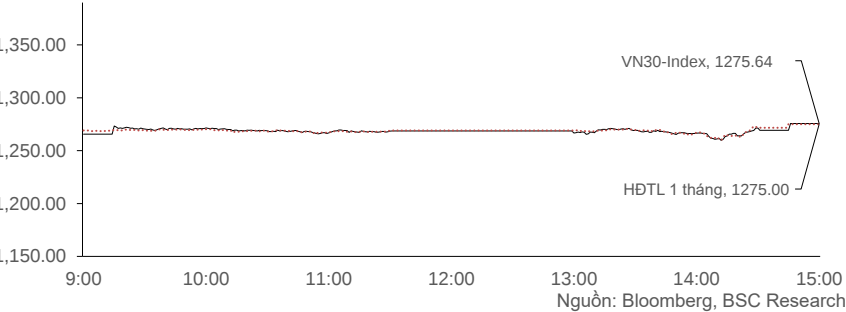
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/8/2022	GVR	27.05	33.5	24	SL	5	-11.28%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	4	2	3.24%	-1.70%	1.60%	40
Cổ phiếu đã chốt	249	223	7.10%	-7.53%	4.17%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2209	1275.00	0.86%	-0.64	-16.1%	249,410	9/15/2022	6
VN30F2210	1263.20	0.22%	-12.44	-20.5%	3,111	10/20/2022	41
VN30F2212	1260.00	0.32%	-15.64	310.3%	160	12/15/2022	97
VN30F2203	1257.00	0.56%	-18.64	-38.5%	40	3/16/2023	188

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 10.07 điểm lên 1275.64 điểm, biên độ dao động 16.29 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, VIC, VJC, và MSN đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 đã có lúc chạm đáy 1,260 vào phiên chiều, song vẫn mạnh mẽ đi lên cuối phiên với thanh khoản cải thiện vượt đường trung bình MA20. Đồ thị kỹ thuật hình thành mẫu nền búa báo hiệu sự đảo chiều tăng. Nhà đầu tư nên giao dịch ngắn hạn trong phiên theo chiều long vào tuần sau.
- Các HDTL đều tăng theo nhịp hồi phục của chỉ số VN30. Xét về KLGD, HĐ VN30F2212 tăng, các HĐ còn lại giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều giảm trừ VN30F2210.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2208	10/7/2022	28	4.97:1	129,600	42.20%	2,400	1,130	8.65%	2,052	0.55	109,153	104,233	116,100
CPNJ2201	9/20/2022	11	10:1	166,700	39.40%	2,300	2,220	6.22%	1,667	1.33	101,869	95,500	111,800
CVPB2208	12/12/2022	94	5:1	77,600	37.35%	3,000	1,990	3.11%	751	2.65	31,350	28,000	30,500
CPOW2204	3/28/2023	200	5:1	638,900	51.31%	1,000	700	2.94%	454	1.54	14,779	13,979	14,050
CVPB2207	1/13/2023	126	4:1	121,900	37.35%	1,200	1,130	2.73%	451	2.50	34,760	33,000	30,500
CVHM2212	12/12/2022	94	16:1	151,100	25.50%	3,000	1,850	1.65%	86	21.56	75,080	65,000	59,900
CVHM2212	12/12/2022	94	16:1	151,100	25.50%	3,000	1,850	1.65%	86	21.56	75,080	65,000	59,900
CMWG2201	9/20/2022	11	4.97:1	226,000	35.65%	2,600	1,170	0.00%	862	1.36	70,092	134,500	72,000
CVNM2204	10/7/2022	28	15.4:1	209,300	27.43%	1,500	700	0.00%	382	1.83	74,145	73,000	75,900
CVRE2209	12/27/2022	109	4:1	613,800	38.96%	1,000	330	-2.94%	324	1.02	38,008	30,888	27,500
CVRE2211	3/28/2023	200	8:1	455,700	38.96%	1,000	600	-3.23%	368	1.63	31,928	28,888	27,500
CMWG2208	12/26/2022	108	16:1	116,300	35.65%	3,000	2,110	-4.09%	657	3.21	66,200	63,000	72,000
CTPB2205	12/12/2022	94	7.77:1	83,000	41.25%	4,000	1,640	-4.09%	272	6.02	28,622	28,000	27,000
CSTB2214	1/9/2023	122	5:1	189,900	45.12%	1,630	1,960	-6.67%	675	2.90	27,000	23,000	23,750
CVRE2210	12/7/2022	89	8:1	632,400	38.96%	2,300	780	-7.14%	222	3.51	29,600	28,800	27,500
CSTB2211	12/27/2022	109	5:1	1,390,300	45.12%	1,000	460	-8.00%	609	0.76	23,433	23,333	23,750
CSTB2215	3/28/2023	200	5:1	666,200	45.12%	1,100	1,110	-8.26%	915	1.21	25,572	22,222	23,750
CSTB2213	1/3/2023	116	2:1	823,300	45.12%	1,000	430	-10.42%	1,289	0.33	25,484	24,444	23,750
CVRE2212	1/13/2023	126	8:1	263,000	38.96%	1,000	730	-19.78%	224	3.26	30,080	30,000	27,500
CSTB2212	10/31/2022	52	4:1	795,100	45.12%	3,000	600	-36.17%	266	2.25	27,240	26,000	23,750
Tổng		7,901,200	39.00%**										

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/9/2022, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVHM2206 và CVJC2202 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 100% và 100%. Giá trị giao dịch giảm -20.62%. CSTB2210 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.14%.
- CPNJ2203, CPNJ2202, CMSN2209, và CPNJ2205 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2206, CPOW2205, CMSN2210, và CSTB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2207, CPNJ2202, CPNJ2201, và CMSN2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	72.0	0.7%	0.6	4,582	8.6	3,436	21.0	4.7	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	111.8	-0.6%	0.6	1,196	1.0	5,978	18.7	3.4	48.3%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	56.6	1.1%	1.2	1,827	3.7	2,411	23.5	1.9	26.4%	8.4%
PVI	Bảo hiểm	45.0	0.4%	0.7	458	0.0	3,289	13.7	1.3	58.6%	9.9%
VIC	Bất động sản	64.4	2.4%	0.5	10,679	3.3	(74)	#N/A N/A	2.3	12.2%	-0.2%
VRE	Bất động sản	27.5	0.4%	1.1	2,717	1.5	571	48.2	2.0	32.0%	4.2%
VHM	Bất động sản	59.9	0.5%	0.8	11,340	3.8	6,478	9.2	2.2	23.1%	25.9%
DXG	Bất động sản	25.2	3.3%	1.4	666	8.8	1,223	20.6	1.6	29.6%	8.2%
SSI	Chứng khoán	22.2	0.7%	1.8	1,437	31.6	2,674	8.3	1.6	35.2%	22.0%
VCI	Chứng khoán	37.0	1.1%	1.0	701	13.1	3,497	10.6	2.3	13.4%	24.3%
HCM	Chứng khoán	25.4	2.6%	1.6	505	5.1	2,522	10.1	1.5	40.9%	17.5%
FPT	Công nghệ	84.3	0.0%	0.9	4,021	4.2	4,512	18.7	4.7	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	69.3	-0.1%	0.4	989	0.0	4,926	14.1	3.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	114.0	2.0%	1.0	9,487	1.6	6,669	17.1	3.7	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	40.2	1.0%	1.5	2,221	1.1	723	55.6	2.2	17.6%	3.8%
PVS	Dầu khí	26.8	6.8%	1.6	557	9.0	1,104	24.3	1.1	10.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.5	2.5%	0.8	3,303	6.5	2,108	11.6	2.0	41.1%	19.1%
DHG	Dược	90.3	0.0%	0.3	513	0.0	6,361	14.2	3.1	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	53.7	3.3%	1.3	914	7.6	14,563	3.7	1.6	15.4%	51.9%
DCM	Hóa chất	38.3	3.8%	1.3	882	11.0	7,025	5.5	2.0	8.6%	44.7%
VCB	Ngân hàng	78.8	1.0%	0.8	16,214	3.5	5,273	14.9	3.0	23.5%	21.9%
BID	Ngân hàng	37.0	0.8%	1.2	8,138	1.8	2,562	14.4	2.1	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	26.9	0.0%	1.5	5,610	2.1	3,056	8.8	1.3	26.8%	15.1%
VPB	Ngân hàng	30.5	2.0%	1.2	5,935	23.2	3,755	8.1	1.5	17.5%	22.2%
MBB	Ngân hàng	22.7	-0.4%	1.3	4,475	8.5	3,467	6.5	1.5	19.4%	26.0%
ACB	Ngân hàng	24.0	0.0%	1.1	3,524	2.3	3,482	6.9	1.6	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	61.9	1.1%	0.7	220	0.2	4,413	14.0	2.1	85.2%	15.2%
NTP	Nhựa	41.5	-0.2%	0.6	234	0.1	3,914	10.6	1.9	17.7%	18.0%
MSR	Tài nguyên	18.6	0.5%	1.6	889	0.1	178	104.5	1.4	10.1%	1.4%
HPG	Thép	23.8	3.0%	1.1	6,017	26.6	4,747	5.0	1.4	20.4%	31.8%
HSG	Thép	21.5	3.4%	1.6	466	11.8	4,213	5.1	0.9	6.7%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	75.9	0.3%	0.5	6,897	3.9	4,055	18.7	4.6	54.9%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	193.8	1.1%	0.8	5,403	1.9	7,018	27.6	5.4	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	116.1	1.0%	1.0	7,187	2.7	7,172	16.2	5.7	28.9%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	17.7	1.7%	1.6	484	0.6	1,381	12.8	1.3	8.2%	8.3%
ACV	Vận tải	87.3	2.1%	0.8	8,263	0.1	363	240.6	5.1	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	118.0	2.6%	1.1	2,779	1.9	176	669.8	3.7	16.5%	0.6%
HVN	Vận tải	14.9	-2.0%	1.7	1,430	2.5	(4,373)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	49.5	3.1%	1.0	649	1.5	2,705	18.3	2.2	46.7%	12.5%
PVT	Vận tải	22.0	3.3%	1.5	309	1.8	1,982	11.1	1.3	14.6%	12.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	73.0	0.0%	0.8	508	0.3	10,334	7.1	2.4	2.9%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	62.8	7.0%	0.7	1,224	3.6	4,350	14.4	3.7	5.3%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.5	1.0%	1.1	257	0.2	505	30.7	1.1	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	68.1	1.6%	1.2	219	1.0	(958)	#N/A N/A	0.6	52.5%	-0.8%
CII	Xây dựng	22.7	5.6%	1.5	248	8.0	1,446	15.7	1.0	9.8%	6.9%
REE	Điện	84.9	4.4%	-1.4	1,312	3.1	6,593	12.9	2.1	49.1%	17.7%
PC1	Điện	40.5	3.8%	-0.4	414	3.0	2,081	19.5	2.0	4.5%	10.5%
POW	Điện	14.1	2.6%	0.6	1,431	10.8	676	20.8	1.1	2.5%	5.3%
NT2	Điện	29.2	7.0%	0.6	365	7.1	3,116	9.4	1.9	14.4%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	31.6	5.3%	1.5	1,055	6.4	324	97.4	1.7	17.8%	2.1%
BCM	Khu công nghiệp	89.8	2%	0.9	4,041	0.8	1,640	54.7	5.4	2.8%	11.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	64.40	2.38	1.45	1.19MLN
GAS	114.00	1.97	1.07	332700
HPG	23.80	3.03	1.03	26.05MLN
VCB	78.80	1.03	0.96	1.03MLN
VPB	30.50	2.01	0.69	17.66MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HVN	0.00	-0.10	8.65MLN	1.11MLN
NVL	0.00	-0.09	1.75MLN	607060
MBB	0.00	-0.07	21.14MLN	373600
PDR	0.00	-0.04	207000	192700
STB	-0.01	-0.04	2.81MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VGC	62.80	6.98	0.47	1.36MLN
NT2	29.15	6.97	0.14	5.64MLN
TRA	95.50	6.94	0.07	54600
ADG	44.70	6.94	0.02	191800
VSH	43.35	6.91	0.17	939000

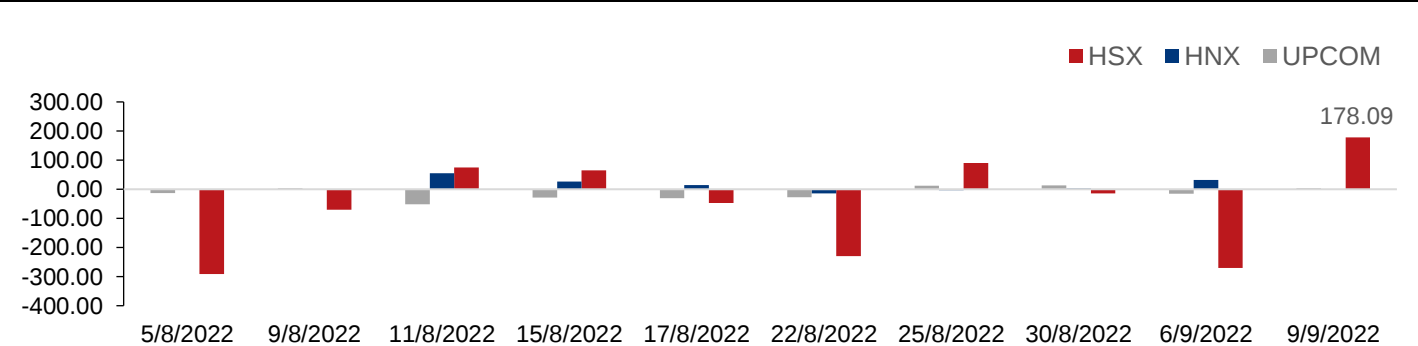
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HVN	14.85	-1.98	-0.17	3.96MLN
NVL	84.70	-0.35	-0.15	2.18MLN
MBB	22.70	-0.44	-0.10	8.65MLN
PDR	53.50	-0.93	-0.09	1.75MLN
STB	23.75	-0.63	-0.07	21.14MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	53.7	14,563	3.7	1.6	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	15.5	505	30.7	1.1	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	29.2	3,116	9.4	1.9	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.5	0	#N/A N/A	0.8	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	35.6	2,692	13.2	1.3	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	22.3	1,168	19.1	2.0	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	40.5	2,081	19.5	2.0	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	14.1	676	20.8	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	23.0	6,984	3.3	1.0	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	84.9	6,593	12.9	2.1	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	35.9	4,406	8.1	1.0	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	114.0	6,669	17.1	3.7	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	51.1	3,842	13.3	2.3	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	23.8	4,747	5.0	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	15.8	4,170	3.8	1.7	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	24.5	2,108	11.6	2.0	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	72.0	3,616	19.9	6.1	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	111.8	5,978	18.7	3.4	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	15.4	1,889	8.2	0.7	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	29.2	3,116	9.4	1.9	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	72.1	10,763	6.7	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	88.2	5,014	17.6	5.7	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	40.5	2,081	19.5	2.0	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	14.3	179	79.9	0.7	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	84.3	4,512	18.7	4.7	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	31.4	2,277	13.8	2.1	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	23.0	6,984	3.3	1.0	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.1	676	20.8	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	111.8	5,978	18.7	3.4	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	72.0	3,436	21.0	4.7	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	22.0	1,982	11.1	1.3	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	98.5	12,417	7.9	4.0	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	23.8	4,747	5.0	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	31.6	324	97.4	1.7	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	24.2	5,269	4.6	1.5	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	25.2	1,223	20.6	1.6	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	73.5	4,503	16.3	5.8	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	51.1	3,842	13.3	2.3	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	25.5	2,905	8.8	1.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	90.2	11,226	8.0	2.3	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	31.0	1,963	15.8	1.5	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	45.0	3,289	13.7	1.3	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	26.8	1,104	24.3	1.1	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	114.0	6,669	17.1	3.7	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	23.5	4,011	5.9	1.6	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	68.1	-958	#N/A N/A	0.6	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.4	1,889	8.2	0.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
9	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
10	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
14	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
17	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
19	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
20	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
21	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
23	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
26	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
29	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
32	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
33	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
35	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
37	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
39	Banking Sector Outlook		x	Click
40	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
42	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639